

**Phụ lục II**  
**CẬP NHẬT MÔ HÌNH QUẢN LÝ; LOẠI HÌNH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CỦA CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG NÔNG THÔN NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã...)
					m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ	m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Xã Buôn Đôn</b>				<b>40</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>							
1.1	CTCN Buôn Đrang Phôk	Xã Buôn Đôn	1		20	150			0%			1				
1.2	CTCN Thôn Thống Nhất	Xã Buôn Đôn	1		20	150			0%			1				
<b>2</b>	<b>Xã Cuôr Đăng</b>				<b>400</b>	<b>700</b>	<b>157</b>	<b>311</b>	<b>44%</b>	<b>115</b>						
2.1	Công trình cấp nước Cuôr Đăng	Xã Cuôr Đăng	1		400	700	157	311	44%	115	5722			1		
<b>3</b>	<b>Xã Cư M'gar</b>				<b>880</b>	<b>1037</b>	<b>173</b>	<b>359</b>	<b>35%</b>	<b>110</b>						
3.1	Công trình cấp nước Buôn Tar	Xã Cư M'gar	1		100	160	0	0	0%			1				
3.2	Công trình cấp nước Cư M'gar	Xã Cư M'gar	1		300	477	0	0	0%							1
3.3	Công trình cấp nước xã Ea Kpam	Xã Cư M'gar	1		480	400	173	359	90%	110	5722			1		
<b>4</b>	<b>Xã Cư Pong</b>				<b>52</b>	<b>380</b>	<b>52</b>	<b>117</b>	<b>31%</b>	<b>101</b>						
4.1	Công trình CNTT buôn Cư Mtao, Cư Kanh, Ea Pông xã Ea Sin	Xã Cư Pong	1		52	380	52	117	31%	101						1
<b>5</b>	<b>Xã Cư Pui</b>				<b>1200</b>	<b>2124</b>	<b>772</b>	<b>1765</b>	<b>83%</b>	<b>99</b>						
5.1	Công trình CNTT Hòa Phong	Xã Cư Pui		1	310	885	361	797	90%	103	5722			1		
5.2	Công trình CNTT xã Cư Pui	Xã Cư Pui		1	500	789	379	874	111%	99	5722			1		
5.3	Công trình CNSHTT thôn Ea Uôl, Ea Lang, Cư Rang và Cư Tê xã Cư Pui	Xã Cư Pui	1		390	450	32	94	21%	77	5000					1
<b>6</b>	<b>Xã Cư Yang</b>				<b>360</b>	<b>450</b>	<b>65</b>	<b>242</b>	<b>54%</b>	<b>61</b>						
6.1	Công trình cấp nước xã Cư Bông	Xã Cư Yang	1		360	450	65	242	54%	61	5722			1		
<b>7</b>	<b>Xã Dang Kang</b>				<b>1888</b>	<b>3644</b>	<b>1082</b>	<b>3223</b>	<b>88%</b>	<b>76</b>						
7.1	Công trình cấp nước thôn Hòa Tân 1	Xã Dang Kang	1		380	790	155	519	66%	68	5.400			1		
7.2	Công trình cấp nước xã Hòa Thành	Xã Dang Kang	1		355	650	360	852	131%	96	5722			1		
7.3	CTCN sinh hoạt Xã Dang Kang	Xã Dang Kang	1		653	1200	317	1150	96%	63	5722			1		
7.4	Công trình CNSHTT Xã Cư Kty	Xã Dang Kang	1		500	1004	250	702	70%	81	5.500					1
<b>8</b>	<b>Xã Dliêya</b>				<b>360</b>	<b>1307</b>	<b>211</b>	<b>767</b>	<b>59%</b>	<b>63</b>						
8.1	Công trình CNTT buôn Đét, xã Ea Tân	Xã Dliêya	1			43		0	0%							1
8.2	Công trình CNTT buôn Kai, xã Ea Tóh	Xã Dliêya	1			75		0	0%							1
8.3	Công trình CNTT trung tâm xã Dliêya	Xã Dliêya	1			389		321	83%	0						1
8.4	Công trình CNTT xã Ea Tóh	Xã Dliêya	1		360	800	211	446	56%	108	5722			1		
<b>9</b>	<b>Xã Đắk Liêng</b>				<b>1000</b>	<b>1897</b>	<b>192</b>	<b>877</b>	<b>46%</b>	<b>50</b>						

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã...)
					m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ	m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
9.1	CTCNTT Buôn Drên A, xã Đăk Liêng	Xã Đăk Liêng	1			94		135	144%	0	3.000	1				
9.2	CTCNTT Buôn Mliêng 1, xã Đăk Liêng	Xã Đăk Liêng	1			57		0	0%			1				
9.3	CTCNTT Buôn Ung Rung, xã Buôn Triết	Xã Đăk Liêng	1			41		10	24%	0	0					1
9.4	CTCNTT Đoàn kết 2, xã Buôn Triết	Xã Đăk Liêng	1			300		98	33%	0	0					1
9.5	CTCNTT Thôn Hoà Bình 1,2 và Buôn Cam; xã Đăk Liêng	Xã Đăk Liêng		1		300			0%	-		1				
9.6	CTCNTT Thôn Hoà Bình 1,2,3 xã Đăk Liêng và Thôn Đông Tân Giang xã Buôn Triết	Xã Đăk Liêng	1		1000	805	192	631	78%	69	5722			1		
9.7	CTCNTT Thôn Hoà Bình 3, xã Đăk Liêng	Xã Đăk Liêng	1			300		3	1%	0	0	1				
<b>10</b>	<b>Xã Đăk Phơi</b>				<b>480</b>	<b>930</b>	<b>435</b>	<b>716</b>	<b>77%</b>	<b>138</b>						
10.1	CTCN xã Đăk Phơi	Xã Đăk Phơi		1	480	780	435	716	92%	138	5722			1		
10.2	CTCNTT Thôn Yên Thành 1,3; xã Đăk Nuê	Xã Đăk Phơi		1		150			0%	-						1
<b>11</b>	<b>Xã Ea Bung</b>				<b>400</b>	<b>950</b>	<b>112</b>	<b>257</b>	<b>27%</b>	<b>99</b>						
11.1	Công trình cấp nước trung tâm xã YaTơMốt	Xã Ea Bung	1			350	0	0	0%		0	1				
11.2	Công trình cấp nước xã YaTơMốt	Xã Ea Bung	1		400	600	112	257	43%	99	5722			1		
<b>12</b>	<b>Xã Ea Drăng</b>				<b>3.080</b>	<b>4.574</b>	<b>1.540</b>	<b>3.645</b>	<b>80%</b>	<b>96</b>						
12.1	Công trình cấp nước thị trấn Ea Drăng	Xã Ea Drăng	1		2482	3874	1353	2957	76%	104	5722			1		
12.2	Công trình cấp nước xã Ea Ral	Xã Ea Drăng	1		598	700	187	688	98%	62	5722			1		
<b>13</b>	<b>Xã Ea Drông</b>				<b>553</b>	<b>1883</b>	<b>423</b>	<b>853</b>	<b>45%</b>	<b>113</b>						
13.1	Công trình cấp nước xã Ea Drông	Xã Ea Drông	1		553	1583	423	853	54%	113	5722			1		
13.2	CTCN Buôn Blung 2	Xã Ea Drông	1			40		0	0%			1				
13.3	CTCN thôn 1A Xã Ea Siên	Xã Ea Drông	1			200		0	0%			1				
13.4	CTCN thôn 2A Xã Ea Siên	Xã Ea Drông	1			30		0	0%			1				
13.5	CTCN thôn 2B Xã Ea Siên	Xã Ea Drông	1			30		0	0%			1				
13.6	CTCN Xã Ea Siên	Xã Ea Drông	1					0	-			1				
<b>14</b>	<b>Xã Ea Hiao</b>				<b>400</b>	<b>450</b>	<b>105</b>	<b>453</b>	<b>101%</b>	<b>53</b>						
14.1	Công trình cấp nước xã Ea Sol	Xã Ea Hiao	1		400	450	105	453	101%	53	5722			1		
<b>15</b>	<b>Xã Ea Kar</b>				<b>3140</b>	<b>706</b>	<b>690</b>	<b>2343</b>	<b>332%</b>	<b>67</b>						
15.1	Công trình cấp nước xã Xuân Phú	Xã Ea Kar	1		640	706	190	724	103%	60	5722			1		
15.2	CTCN tập trung TT Ea Kar	Xã Ea Kar	1		2500		500	1619	20%	70	15.002					1

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã...)
					m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ	m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>16</b>	<b>Xã Ea Kiết</b>				<b>86</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>							
16.1	Công trình cấp nước Buôn H'Mông	Xã Ea Kiết	1		86	120	0	0	0%			1				
<b>17</b>	<b>Xã Ea Kly</b>				<b>350</b>	<b>700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>							
17.1	CTCN tập trung công ty 719	Xã Ea Kly	1		350	700	-	-	0%		0	1				
<b>18</b>	<b>Xã Ea Knuéc</b>				<b>780</b>	<b>440</b>	<b>60</b>	<b>82</b>	<b>19%</b>	<b>166</b>						
18.1	CTCN tập trung Buôn Đun	Xã Ea Knuéc	1		340	170	0	0	0%		0	1				
18.2	CTCN tập trung Buôn Kuaih	Xã Ea Knuéc	1		340	170	0	0	0%		0	1				
18.3	CTCN tập trung thôn Tân Bình	Xã Ea Knuéc		1	100	100	60	82	82%	166	9.000	1				
<b>19</b>	<b>Xã Ea M'Droh</b>				<b>321</b>	<b>528</b>	<b>392</b>	<b>699</b>	<b>132%</b>	<b>127</b>						
19.1	Công trình cấp nước xã Ea Mroh	Xã Ea M'Droh	1		80	118	55	101	86%	124	5722			1		
19.2	Công trình cấp nước xã Quảng Hiệp	Xã Ea M'Droh	1		241	410	337	598	146%	128	5722			1		
<b>20</b>	<b>Xã Ea Na</b>				<b>750</b>	<b>1126</b>	<b>311</b>	<b>1033</b>	<b>92%</b>	<b>68</b>						
20.1	Công trình cấp nước thôn Quỳnh Ngọc	Xã Ea Na	1		50	126	50	50	40%	227						1
20.2	Công trình cấp nước xã Ea Bông	Xã Ea Na	1		700	1000	261	983	98%	60	5722			1		
<b>21</b>	<b>Xã Dray Bhang</b>				<b>5000</b>	<b>10000</b>	<b>800</b>	<b>2750</b>	<b>28%</b>	<b>66</b>						
21.1	Cấp nước liên xã huyện Cư Kuin và bổ trợ nguồn nước sinh hoạt cho thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Dray Bhang	1		5000	10000	800	2750	28%	66	10.000					1
<b>22</b>	<b>Xã Ea Nuól</b>				<b>2423</b>	<b>3422</b>	<b>1483</b>	<b>3665</b>	<b>107%</b>	<b>92</b>						
22.1	Công trình cấp nước xã Ea Nuól	Xã Ea Nuól	1		1000	610	195	535	88%	83	5722			1		
22.2	CTCN Buôn Niêng 3, xã Ea Nuól	Xã Ea Nuól	1		10	50		0	0%			1				
22.3	CTCN thôn Tân Phú, xã Ea Nuól	Xã Ea Nuól	1		10	60	7	25	42%	64	4.000	1				
22.4	CTCNTT 4 Buôn Knia, xã Ea Bar	Xã Ea Nuól	1		400	527	306	579	110%	120	5722			1		
22.5	CTCNTT Trung tâm xã Ea Bar	Xã Ea Nuól	1		1003	2175	975	2526	116%	88	5722			1		
<b>23</b>	<b>Xã Ea Ô</b>				<b>1610</b>	<b>1620</b>	<b>869</b>	<b>1690</b>	<b>104%</b>	<b>117</b>						
23.1	Công trình cấp nước xã Cư Elang	Xã Ea Ô	1		850	1200	680	1336	111%	116	5722			1		
23.2	Công trình cấp nước xã Ea Ô	Xã Ea Ô	1		760	420	189	354	84%	121	5722			1		
<b>24</b>	<b>Xã Ea Phê</b>				<b>946</b>	<b>1465</b>	<b>538</b>	<b>990</b>	<b>68%</b>	<b>124</b>						
24.1	CTCN tập trung buôn Jăt A	Xã Ea Phê	1		36	115	32	144	125%	51	3.000	1				
24.2	CTCN tập trung Buôn Su, xã Ea Phê	Xã Ea Phê	1	-		150	-		0%		0	1				
24.3	CTCN tập trung xã Ea phê	Xã Ea Phê	1		910	1200	506	846	71%	136	5722			1		
<b>25</b>	<b>Xã Ea Riêng</b>				<b>300</b>	<b>550</b>	<b>98</b>	<b>116</b>	<b>21%</b>	<b>191</b>						
25.1	CTCN Tự Chảy xã Ea H'Mlây	Xã Ea Riêng		1	300	550	98	116	21%	191	2.346		1			
<b>26</b>	<b>Xã Ea Róck</b>				<b>760</b>	<b>1280</b>	<b>198</b>	<b>455</b>	<b>36%</b>	<b>99</b>						
26.1	Công trình cấp nước thôn 3, 19 xã Ea Róck	Xã Ea Róck	1			200	0	0	0%		0	1				

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã...)
					m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ	m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
26.2	Công trình cấp nước xã Cư Kbang	Xã Ea Rók	1			100	0	0	0%							1
26.3	Công trình cấp nước xã Ea Rók	Xã Ea Rók	1		760	830	198	455	55%	99	5722			1		
26.4	Công trình cấp nước xã Ia Jloi	Xã Ea Rók	1			150	0	0	0%							1
<b>27</b>	<b>Xã Ea Tul</b>				<b>550</b>	<b>1524</b>	<b>355</b>	<b>823</b>	<b>54%</b>	<b>98</b>						
27.1	Công trình cấp nước xã Ea Tul	Xã Ea Tul	1		550	1524	355	823	54%	98	5722			1		
<b>28</b>	<b>Xã Ea Wer</b>				<b>1580</b>	<b>4127</b>	<b>398</b>	<b>1417</b>	<b>34%</b>	<b>64</b>						
28.1	CTCN Buôn Ea Pri, xã Ea Wer	Xã Ea Wer	1		20	56	4	26	46%	35		1				
28.2	CTCN buôn Jang Pông	Xã Ea Wer	1		15	100	18	100	100%	41		1				
28.3	CTCN buôn N'DRêch A	Xã Ea Wer	1		15	100	15	50	50%	68		1				
28.4	CTCN Buôn N'DRêch B	Xã Ea Wer	1		10	60			0%			1				
28.5	CTCN Thôn 4, 5, xã Tân Hoà	Xã Ea Wer	1		20	150	10	70	47%	32	3.800	1				
28.6	CTCNTT trung tâm huyện	Xã Ea Wer	1		1000	3125	200	701	22%	65	9.900				1	
28.7	CTCNTT xã Ea Wer	Xã Ea Wer	1		500	536	151	470	88%	73	5722			1		
28.8	CTCNTT xã Krông Na	Xã Ea Wer	1		5000	2492	1054	2016	81%	119	5722			1		
<b>29</b>	<b>Xã Hòa Phú</b>				<b>0</b>	<b>3290</b>	<b>0</b>	<b>506</b>	<b>15%</b>	<b>0</b>						
29.1	Công trình CNTT buôn Buôr	Xã Hòa Phú	1			313		0	0%			1				
29.2	Công trình CNTT buôn Cư Dluê, Hoà Xuân	Xã Hòa Phú	1			150		142	95%	0		1				
29.3	Công trình CNTT buôn Draì Hling	Xã Hòa Phú	1			128		0	0%			1				
29.4	Công trình CNTT Buôn Kbu, Hoà Khánh	Xã Hòa Phú	1			164			0%			1				
29.5	Công trình CNTT Buôn Tuôr, Hoà Phú	Xã Hòa Phú	1			313			0%			1				
29.6	Công trình CNTT làng thái, Hoà Phú	Xã Hòa Phú	1			300			0%			1				
29.7	Công trình CNTT thôn 1	Xã Hòa Phú	1			72		0	0%			1				
29.8	Công trình CNTT thôn 11, Hoà Phú	Xã Hòa Phú	1			550		190	35%	0		1				
29.9	Công trình CNTT thôn 2 - 4	Xã Hòa Phú	1			240		0	0%			1				
29.10	Công trình CNTT thôn 3, Hoà Xuân (Thôn Thành Công)	Xã Hòa Phú	1			150		91	61%	0		1				
29.11	Công trình CNTT thôn 4, Hoà Phú	Xã Hòa Phú	1			105			0%			1				
29.12	Công trình CNTT thôn 5	Xã Hòa Phú	1			55		0	0%			1				
29.13	Công trình CNTT thôn 7, Hoà Phú	Xã Hòa Phú	1			750		83	11%	0		1				
<b>30</b>	<b>Xã Hòa Sơn</b>				<b>384</b>	<b>860</b>	<b>205</b>	<b>464</b>	<b>54%</b>	<b>100</b>						
30.1	Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Ea Trul	Xã Hòa Sơn	1		300	650	200	450	69%	101	5.400					1
30.2	Công trình CNTT buôn Yang Reh	Xã Hòa Sơn		1	84	210	5	14	7%	81		1				
<b>31</b>	<b>Xã Ia Lốp</b>				<b>0</b>	<b>600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>							
31.1	Công trình cấp nước thôn Đoàn, xã Ia Lốp	Xã Ia Lốp	1			300	0	0	0%		0	1				

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã...)
					m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ	m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
31.2	Công trình cấp nước thôn Thạnh Phú, xã Ia Lốp	Xã Ia Lốp	1			300	0	0	0%			1				
<b>32</b>	<b>Xã Ia Rvê</b>				<b>950</b>	<b>700</b>	<b>103</b>	<b>259</b>	<b>37%</b>	<b>90</b>						
32.1	Công trình cấp nước 737 xã Ia Rvê	Xã Ia Rvê	1		650	300	53	199	66%	61	5722			1		
32.2	Công trình cấp nước thôn 6 xã Ia Rvê	Xã Ia Rvê	1			200	0	0	0%	0		1				
32.3	Công trình cấp nước thôn 8, 9 xã Ia Rvê	Xã Ia Rvê	1		300	200	50	60	30%	189	5400			1		
<b>33</b>	<b>Xã Krông Á</b>				<b>557</b>	<b>323</b>	<b>100</b>	<b>179</b>	<b>55%</b>	<b>127</b>						
33.1	CNTT Thôn Ea Krông, Tăk Drung, Sông Chò xã Cư San	Xã Krông Á	1		350	223	100	124	56%	183		1				
33.2	CNTT Thôn Ea Sanh xã Cư San	Xã Krông Á		1	207	100		55	55%	0		1				
<b>34</b>	<b>Xã Krông Ana</b>				<b>2230</b>	<b>3775</b>	<b>1060</b>	<b>3054</b>	<b>81%</b>	<b>79</b>						
34.1	Công trình cấp nước thị trấn Buôn Trấp	xã Krông Ana	1		830	1589	590	1150	72%	117				1		
34.2	Công trình cấp nước xã Bình Hòa	Xã Krông Ana	1		700	1116	280	1189	107%	54	5722			1		
34.3	Công trình cấp nước xã Quảng Điền	Xã Krông Ana	1		700	1070	190	715	67%	60	5722			1		
<b>35</b>	<b>Xã Krông Bông</b>				<b>4046</b>	<b>4120</b>	<b>1419</b>	<b>3984</b>	<b>97%</b>	<b>81</b>						
35.1	Công trình cấp nước sinh hoạt TT Krông Kmar	Xã Krông Bông		1	600	1000	535	1200	120%	101				1		
35.2	Công trình cấp nước sinh hoạt Thăng Lễ	Xã Krông Bông		1	260	390	159	381	98%	95	5722			1		
35.3	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước Krông Kmar (cấp nước sinh hoạt cho xã Hoà Sơn và 6 Thôn xã Khuê Ngọc Điền)	Xã Krông Bông		1	2150	1800	475	1799	100%	60	5722			1		
35.4	Công trình cấp nước sinh hoạt Đông Duy Lễ	Xã Krông Bông		1	840	480	70	141	29%	113	4.000	1				
35.5	Công trình cấp nước sinh hoạt Trung Lễ	Xã Krông Bông		1	196	450	180	463	103%	88	4.000	1				
<b>36</b>	<b>Xã Krông Năng</b>				<b>706</b>	<b>1699</b>	<b>392</b>	<b>1313</b>	<b>77%</b>	<b>68</b>						
36.1	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Ea Hồ	Xã Krông Năng	1		363	850	210	884	104%	54	5722			1		
36.2	Công trình CNTT buôn Ur, thị trấn Krông Năng	Xã Krông Năng	1			73		0	0%							1
36.3	Công trình CNTT buôn Wiao A, thị trấn Krông Năng	Xã Krông Năng	1			76		0	0%							1
36.4	Công trình CNTT trung tâm xã Phú Lộc	Xã Krông Năng	1		343	700	182	429	61%	96	5722			1		
36.5	Công trình cấp nước Thị trấn Krông Năng	Xã Krông Năng	1		1600	2592	200	671	26%	68				1		
<b>37</b>	<b>Xã Krông Nô</b>				<b>0</b>	<b>600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>							
37.1	CTCNTT Buôn Trang Yok và Buôn Yong Hắt, xã Krông Nô	Xã Krông Nô		1		600			0%	-						1
<b>38</b>	<b>Xã Krông Pắc</b>				<b>2170</b>	<b>5857</b>	<b>2670</b>	<b>5706</b>	<b>97%</b>	<b>106</b>						

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã...)
					m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ	m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
38.1	Công trình cấp nước sạch buôn Pan	Xã Krông Pắc	1		170	250	20	99	40%	46	5.400					1
38.2	Công trình cấp TT Phước An	Xã Krông Pắc	1		2000	5607	2650	5607	100%	107	11.000					1
<b>39</b>	<b>Xã Liên Sơn LẮK</b>				<b>463</b>	<b>1017</b>	<b>256</b>	<b>525</b>	<b>52%</b>	<b>111</b>						
39.1	CTCN xã Bông Krang	Xã Liên Sơn LẮK		1	463	900	206	410	46%	114	5722			1		
39.2	CTCNTT Buôn Cuôr Tak, xã Yang Tao	Xã Liên Sơn LẮK	1			77	50	100	130%	114	5.700	1				
39.3	CTCNTT thị trấn Liên Sơn	Xã Liên Sơn LẮK	1			40		15	38%	0						1
39.4	Cấp nước sinh hoạt xã Liên Sơn LẮK và các xã Đăk Liêng, xã Đăk Phoi	Xã Liên Sơn LẮK		1	4850	4781	1000	3024	63%	75	5722			1		
<b>40</b>	<b>Xã M'Đrăk</b>				<b>713</b>	<b>941</b>	<b>94</b>	<b>131</b>	<b>14%</b>	<b>163</b>						
40.1	CTCN Sinh hoạt xã Krông Jing	Xã M'Đrăk		1	713	941	94	131	14%	163	2.346		1			
<b>41</b>	<b>Xã Nam Ka</b>				<b>350</b>	<b>510</b>	<b>90</b>	<b>323</b>	<b>63%</b>	<b>63</b>						
41.1	CTCN xã Nam Ka	Xã Nam Ka		1	350	370	90	323	87%	63	5722			1		
41.2	CTCNTT Buôn Plao Siêng, xã Ea Rbin	Xã Nam Ka		1		85		0	0%		0					1
41.3	CTCNTT Buôn Phôk, xã Ea Rbin	Xã Nam Ka		1		55		0	0%		0					1
<b>42</b>	<b>Xã Phú Xuân</b>				<b>74</b>	<b>255</b>	<b>113</b>	<b>175</b>	<b>69%</b>	<b>147</b>						
42.1	Công trình CNTT xã Ea Dăh	Xã Phú Xuân	1			120		0	0%				1			
42.2	Công trình CNTT xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân	1		74	135	113	175	130%	147	5722			1		
<b>43</b>	<b>Xã Quảng Phú</b>				<b>50</b>	<b>8123</b>	<b>2106</b>	<b>4133</b>	<b>51%</b>	<b>116</b>						
43.1	Công trình cấp nước Quảng Phú	Xã Quảng Phú		1		8003	2023	4012	0,50131	<b>115</b>						1
43.2	Công trình cấp nước thôn An Bình	Xã Quảng Phú	1		50	120	83	121	101%	156	2.000	1				
<b>44</b>	<b>Xã Tam Giang</b>				<b>240</b>	<b>887</b>	<b>93</b>	<b>129</b>	<b>15%</b>	<b>164</b>						
44.1	Công trình CNTT buôn Tráp, xã Ea Tam	Xã Tam Giang	1			320		0	0%							1
44.2	Công trình CNTT thôn Tam Hợp, xã Cư Klông	Xã Tam Giang	1			47		0	0%			1				
44.3	Công trình CNTT thôn Tam Lập, xã Ea Tam	Xã Tam Giang	1		60	120	40	51	43%	178	6000					1
44.4	Công trình CNTT trung tâm xã Cư Klông (Thôn Tam Bình)	Xã Tam Giang	1		180	400	53	78	20%	153,927	5722			1		
<b>45</b>	<b>Xã Tân Tiến</b>				<b>1040</b>	<b>1925</b>	<b>416</b>	<b>1496</b>	<b>78%</b>	<b>63</b>						
45.1	CTCN tập trung buôn Ea Đrai A, Xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến	1		60	105	-	-	0%		0	1				
45.2	CTCN tập trung Buôn Hăng	Xã Tân Tiến	1		90	250	55	154	62%	81	0	1				
45.3	CTCN tập trung Cư Drang, xã Ea Yiêng	Xã Tân Tiến	1		130	100	-	-	0%		0	1				
45.4	CTCN tập trung Tân Tiến	Xã Tân Tiến	1		480	950	250	1008	106%	56	5722			1		

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã...)
					m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ	m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
45.5	CTCN tập trung Ea Yiêng	Xã Tân Tiến	1		280	520	111	334	64%	76	5722			1		
<b>46</b>	<b>Xã Vụ Bồn</b>				<b>400</b>	<b>1101</b>	<b>200</b>	<b>427</b>	<b>39%</b>	<b>106</b>						
46.1	CTCN Cư Kniel xã Vụ Bồn	Xã Vụ Bồn		1 -		65 -			0%		0	1				
46.2	CTCN Ea Kal, xã Vụ Bồn	Xã Vụ Bồn		1 -		66 -			0%		0	1				
46.3	CTCN Thanh Thủy xã Vụ Bồn	Xã Vụ Bồn	1	-		70 -			0%		0	1				
46.4	Trạm cấp nước xã Vụ Bồn	Xã Vụ Bồn	1		400	900	200	427	47%	106	5722			1		
<b>47</b>	<b>Xã Yang Mao</b>				<b>455</b>	<b>976</b>	<b>451</b>	<b>785</b>	<b>80%</b>	<b>131</b>						
47.1	Công trình cấp nước Cư Đrăm	Xã Yang Mao		1	400	720	400	528	73%	172	4.000		1			
47.2	Công trình cấp nước Yang Mao (buôn Mnghi)	Xã Yang Mao		1	16	160	12	149	93%	18		1				
47.3	Công trình CNTT buôn Tul	Xã Yang Mao		1	39	96	39	108	113%	82	2.000	1				
<b>48</b>	<b>Xã Hòa Xuân</b>				<b>720</b>	<b>1.800</b>	<b>120</b>	<b>1.180</b>	<b>66%</b>	<b>23</b>						
48.1	Công Trình cấp nước Xã Hòa Xuân Nam	Xã Hòa Xuân	1			0	60	511		27	6000					1
48.2	Công Trình cấp nước sạch Xã Hòa Xuân Đông	Xã Hòa Xuân	1		720	1800	60	669	37%	20	6000			1		
<b>49</b>	<b>Xã Đồng Xuân</b>				<b>6.127</b>	<b>10.364</b>	<b>3.185</b>	<b>7.605</b>	<b>73%</b>	<b>95</b>						
49.1	Công trình CNTT Triêm Đức	Xã Đồng Xuân	1		500			0								1
49.2	Công trình CNTT Triêm Đức (Công ty CN Toàn Cầu)	Xã Đồng Xuân	1		1.000	1.500	550	659	44%	190	6.000				1	
49.3	Công trình CNTT thôn Phú Sơn	Xã Đồng Xuân	1		150	200	75	185	93%	92	6.000					1
49.4	Công trình CNTT Xuân Sơn Nam	Xã Đồng Xuân	1		1008	1.760	460	1.679	95%	62	6.000					1
49.5	Công trình CNTT thôn Tân Bình (Trạm cấp nước La Hai)	Xã Đồng Xuân	1		200	500	150	456	91%	75	7.800				1	
49.6	Công trình CNTT thôn Tân Thọ- Tân Phước	Xã Đồng Xuân	1		114	286	160	207	72%	176	6.000			1		
49.7	Công trình CNTT thôn Long Thạch	Xã Đồng Xuân	1		60	46	30	153	333%	45	7.000		1			
49.8	Công trình CNTT thôn Long Mỹ	Xã Đồng Xuân	1		95	72	75	282	392%	60	7.000		1			
49.9	Công trình cấp nước tập trung Thị trấn La Hai (cũ)	Xã Đồng Xuân	1		3000	6.000	1.685	3984	66%	96	7.800				1	
<b>50</b>	<b>Xã Phú Mỹ</b>				<b>189</b>	<b>1.388</b>	<b>96</b>	<b>327</b>	<b>24%</b>	<b>67</b>						
50.1	Công trình CN tập trung Suối Trường, thôn Phú Tâm	Xã Phú Mỹ	1		18	56	25	90	161%	63			1			
50.2	Công trình CN tự chảy Bà Đầu, thôn Phú Tâm	Xã Phú Mỹ		1	36	112	32	115	103%	63		1				

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã...)
					m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ	m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
50.3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Tiến	Xã Phú Mỹ		1	21	65	15	47	72%	73		1				
50.4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Đồng	Xã Phú Mỹ	1		0	600	0		0%							1
50.5	Công trình cấp nước tự chảy thôn Phú Hải	Xã Phú Mỹ		1	114	359	24	75	21%	73		1				
50.6	Công trình CN sinh hoạt tập trung thôn Phú Giang	Xã Phú Mỹ	1		0	136	0	0	0%							1
50.7	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Lợi	Xã Phú Mỹ	1		0	60	0	0	0%							1
<b>51</b>	<b>Xã Xuân Phước</b>				<b>554</b>	<b>1.342</b>	<b>355</b>	<b>681</b>	<b>51%</b>	<b>118</b>						
51.1	Công trình Cấp nước tập trung thôn Phước Nhuận	Xã Xuân Phước	1		173	510	105	235	46%	102	6.000					1
51.2	Công trình cấp nước tập trung thôn Thạnh Đức	Xã Xuân Phước	1		381	832	250	446	54%	127	6.000			1		
<b>52</b>	<b>Xã Xuân Lãnh</b>				<b>0</b>	<b>212</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>							
52.1	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Lãnh	1		0	106			0%							1
52.2	Công trình mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đa Lộc	Xã Xuân Lãnh	1		0	106			0%							1
<b>53</b>	<b>Xã Phú Hòa 2</b>				<b>1.070</b>	<b>2.000</b>	<b>433</b>	<b>1.382</b>	<b>69%</b>	<b>71</b>						
53.1	Công trình CN tập trung thôn Mậu Lâm Bắc (Đầu nổi C.ty TNHH MTV CTN Phú Yên)	Xã Phú Hòa 2	1		570	1000	233	722	72%	73			1			
53.2	Công trình CN tập trung thôn Mậu Lâm Nam (Đầu nổi C.ty TNHH MTV CTN Phú Yên)	Xã Phú Hòa 2	1		500	1000	200	660	66%	69			1			
<b>54</b>	<b>Xã Phú Hòa 1</b>				<b>7.840</b>	<b>2.800</b>	<b>3.450</b>	<b>1.124</b>	<b>40%</b>	<b>698</b>						
54.1	CN TT thôn Phong Niên	Xã Phú Hòa 1	1		840		50	180		63	13.000					1
54.2	CN TT thôn Phong Hậu	Xã Phú Hòa 1		1	5.000	800	2.400	400	50%	1364	8.115		1			
54.3	CN TT thôn Cẩm Thạch	Xã Phú Hòa 1	1			500		0	0%							1
54.4	CN tập trung xã Hoà Định Tây	Xã Phú Hòa 1	1													1
54.5	Công trình cấp nước tập trung Thị trấn Phú Hòa (cũ)	Xã Phú Hòa 1		1	2.000	1.500	1.000	544	36%	418	8,543				1	
<b>55</b>	<b>Xã Sơn Hòa</b>				<b>0</b>	<b>1.724</b>	<b>0</b>	<b>1.041</b>	<b>60%</b>	<b>0</b>						
55.1	Công trình cấp nước thôn Hòn Ông	Xã Sơn Hòa	1			200			0%			1				
55.2	Công trình cấp nước Buôn Ma Gú	Xã Sơn Hòa	1			200			0%			1				

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã...)
					m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ	m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
55.3	Công trình cấp nước thôn Ngân Điền	Xã Sơn Hòa	1			560		300	54%	0	7000		1			
55.4	Công trình cấp nước thôn Nguyễn Xuân	Xã Sơn Hòa	1			191		189	99%	0	7000		1			
55.5	Công trình cấp nước thôn Nguyễn Cam	Xã Sơn Hòa	1			246		220	89%	0	7000		1			
55.6	Công trình cấp nước thôn Nguyễn An	Xã Sơn Hòa	1			327		332	102%	0	7000		1			
55.7	Công trình cấp nước tập trung Thị trấn Củng Sơn (cũ)	Xã Sơn Hòa	1												1	
<b>56</b>	<b>Xã Vân Hòa</b>				<b>2.500</b>	<b>2.100</b>	<b>2.400</b>	<b>2.100</b>	<b>100%</b>	<b>260</b>						
56.1	Công trình cấp nước thôn Hòa Ngãi	Xã Vân Hòa		1	400	500	400	500	100%	182		1				
56.2	Công trình cấp nước Liên Sơn	Xã Vân Hòa	1		600	700	600	700	100%	195	6000		1			
56.3	Công trình cấp nước thôn Xuân Sơn	Xã Vân Hòa	1		500	400	500	400	100%	284	6000		1			
56.4	Công trình nước tập trung thôn Vân Hòa	Xã Vân Hòa	1		1000	500	900	500	100%	409	6000					1
<b>57</b>	<b>Xã Tây Sơn</b>				<b>465</b>	<b>672</b>	<b>148</b>	<b>167</b>	<b>25%</b>	<b>201</b>						
57.1	Công trình CN tự chảy thôn Tổng Bình	Xã Tây Sơn		1	110	110	70	50	45%	318	0	1				
57.2	Công trình CN tự chảy thôn Đá Bàn, Gia Trụ	Xã Tây Sơn		1	100	288	90	216	75%	95	0	1				
57.3	Công trình CN tự chảy thôn Tân Hải	Xã Tây Sơn		1	100	100	80	82	82%	222	0	1				
57.4	Công trình CN tự chảy thôn Suối Đá	Xã Tây Sơn		1	70	80	70	66	83%	241	0	1				
57.5	Công trình CN sinh hoạt thôn Tân Lương	Xã Tây Sơn	1		110	225	98	70	31%	318	9.000		1			
57.6	Công trình CN sinh hoạt thôn Tân Hiệp	Xã Tây Sơn		1	70	136	70	75	55%	212	0	1				
57.7	CN sinh hoạt thôn Tân Hội	Xã Tây Sơn	1		355	360	50	122	34%	93	9.000		1			
57.8	CN sinh hoạt thôn Tân Thành	Xã Tây Sơn	1		110	312	98	45	14%	495	9.000		1			
<b>58</b>	<b>Xã Ea Ly</b>				<b>1.000</b>	<b>2.100</b>	<b>550</b>	<b>1.484</b>	<b>71%</b>	<b>84</b>						
58.1	Trạm cấp nước xã Ea Ly	Xã Ea Ly		1	500	1350	350	1007	75%	79	7800					1
58.2	Trạm cấp nước xã Ea Lâm (cũ)	Xã Ea Ly		1	500	750	200	477	64%	95	7800					1
<b>59</b>	<b>Xã Ea Bá</b>				<b>400</b>	<b>500</b>	<b>400</b>	<b>575</b>	<b>115%</b>	<b>158</b>						
59.1	Công trình cấp nước xã Ea Bá (cũ)	Xã Ea Bá	1		400	500	400	575	115%	158	7800			1		
59.2	Công trình cấp nước xã Ea Bar (cũ)	Xã Ea Bá	1		1000	1500	900	1862	124%	110	7800			1		
<b>60</b>	<b>Xã Sông Hinh</b>				<b>4.620</b>	<b>3.610</b>	<b>4.300</b>	<b>5.637</b>	<b>156%</b>	<b>173</b>						

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã...)
					m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ	m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
60.1	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Sông Hình	Xã Sông Hình	1		500	750	400	669	89%	136	7.800			1		
60.2	Cấp nước sinh hoạt tập trung Thị Trấn Hai Riêng (phần 2 xã EaTrol và EaBia)	Xã Sông Hình	1		3.000	1.200	3.000	4.472	373%	152	7.800				1	
60.3	Cấp nước sinh hoạt Nhà máy mì (Cấp nước cho Buôn Nhum xã EaBia)	Xã Sông Hình	1		60	80	50	51	64%	223					1	
60.4	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đức Bình (Thuộc hệ thống cấp nước của CTCN Đức Bình Đông)	Xã Sông Hình	1		60	80	50	80	100%	142	0			1		
60.5	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar (Thuộc hệ thống cấp nước của CTCN Đức Bình Tây)	Xã Sông Hình	1		1.000	1.500	800	365	24%	498	7.800			1		
<b>61</b>	<b>Xã Đức Bình</b>				<b>1.072</b>	<b>2.100</b>	<b>520</b>	<b>866</b>	<b>41%</b>	<b>136</b>						
61.1	CN sinh hoạt tập trung Buôn Thung, xã Đức Bình Đông	Xã Đức Bình	1		400	600	200	306	51%	149						1
61.2	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đức Bình Tây	Xã Đức Bình	1		672	1500	320	560	37%	130						1
<b>62</b>	<b>Xã Ô Loan</b>				<b>0</b>	<b>530</b>	<b>15</b>	<b>278</b>	<b>52%</b>	<b>12</b>						
62.1	Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Nô (cấp Tân Quy và Xuân Hòa)	Xã Ô Loan	1			200	5	104	52%	11	7800	1				
62.2	Công trình cấp nước xã An Hiệp	Xã Ô Loan		1				0	0		0	1				
62.3	Công trình cấp nước thôn Phước Lương	Xã Ô Loan		1				0	0		0	1				
62.4	Cấp nước thôn Tân Long	Xã Ô Loan		1				0	0		0	1				
62.5	Công trình cấp nước Tân Hòa, xã An Hoà	Xã Ô Loan		1				0	0		0	1				
62.6	Công trình cấp nước thôn Hội Sơn	Xã Ô Loan		1				0	0		0	1				
62.7	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Xóm Cát	Xã Ô Loan	1			180	5	69	38%	16	7800	1				
62.8	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Môn	Xã Ô Loan	1			150	5	105	70%	11	7800	1				
<b>63</b>	<b>Xã Tuy An Nam</b>				<b>45</b>	<b>120</b>	<b>20</b>	<b>139</b>	<b>116%</b>	<b>33</b>						
63.1	Công trình cấp nước tập trung Ấp Lý (thuộc thôn Phú Thạnh)	Xã Tuy An Nam	1		45	120	20	139	116%	33	7000	1				
<b>64</b>	<b>Xã Tuy An Đông</b>				<b>9.480</b>	<b>11.700</b>	<b>4.740</b>	<b>6.865</b>	<b>59%</b>	<b>157</b>						

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã...)
					m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ	m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
64.1	Cấp nước thôn Bình Thạnh	Xã Tuy An Đông	1		480	1200	240	996	83%	55	7500		1			
64.2	Cấp nước thôn Phú Thịnh (Đầu nổi nhà máy nước TT Chí Thạnh)	Xã Tuy An Đông	1		9000	10500	4500	5869	56%	174	7800				1	
<b>65</b>	<b>Xã Tuy An Tây</b>				<b>0</b>	<b>150</b>	<b>31</b>	<b>130</b>	<b>87%</b>	<b>55</b>						
65.1	Cấp nước xã An Xuân	Xã Tuy An Tây	1			150	31,2	130	87%	55	6.000					1
<b>66</b>	<b>Xã Tuy An Bắc</b>				<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>								
66.1	Công trình cấp nước tập trung Thị trấn Chí Thạnh (cũ)	Xã Tuy An Bắc													1	
<b>67</b>	<b>Xã Tây Hòa</b>				<b>4.000</b>	<b>1.287</b>	<b>280</b>	<b>1.287</b>	<b>100%</b>	<b>49</b>						
67.1	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Phú Yên (đầu mối Công trình thuộc CTCN Phú Hòa 1)	Xã Tây Hòa		1	2000	687	120	687	100%	40	7800				1	
67.2	Trạm cấp nước HTX Hòa Tân Tây	Xã Tây Hòa		1	2000	600	160	600	100%	61	7800		1			
<b>68</b>	<b>Xã Sơn Thành</b>				<b>320</b>	<b>550</b>	<b>270</b>	<b>886</b>	<b>161%</b>	<b>69</b>						
68.1	Công trình cấp nước tập trung xã Sơn Thành Tây (nay là xã Sơn Thành)	Xã Sơn Thành	1		130	200	90	189	95%	108	6.500		1			
68.2	Trạm cấp nước xã Hòa Phú (nay là xã Sơn Thành)	Xã Sơn Thành	1		190	350	180	697	199%	59	6.000		1			
<b>69</b>	<b>Xã Hòa Mỹ</b>				<b>75</b>	<b>150</b>	<b>140</b>	<b>348</b>	<b>232%</b>	<b>91</b>						
69.1	Trạm cấp nước tập trung Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Mỹ	1		75	150	140	348	232%	91	6500			1		
<b>70</b>	<b>Xã Hòa Thịnh</b>				<b>2.000</b>	<b>7.745</b>	<b>110</b>	<b>416</b>	<b>5%</b>	<b>60</b>						
70.1	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Phú Yên (đầu mối Công trình thuộc CTCN Phú Hòa 1)	Xã Hòa Thịnh		1	2000	7745	110	416	5%	60	7.800		1			
<b>71</b>	<b>Xã Xuân Thọ</b>				<b>1.275</b>	<b>1.894</b>	<b>504</b>	<b>1.426</b>	<b>75%</b>	<b>80</b>						
71.1	Nước tự chảy thôn Chánh Nam	Xã Xuân Thọ		1	72	68	72	64	94%	256	0	1				
71.2	Trạm cấp nước Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ	1		170	220	12	230	105%	12	10000					1
71.3	Cấp nước tập trung Xuân Thọ và Xuân Đãi	Xã Xuân Thọ	1		330	550	100	238	43%	95	10000					1
71.4	Chống hạn thôn Phương Lưu	Xã Xuân Thọ	1		200	250	120	298	119%	92	10000					1
71.5	Hệ thống cấp nước tự chảy thôn Cao Phong	Xã Xuân Thọ		1	116	223	94	307	138%	70	5000	1				
71.6	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Long Phước	Xã Xuân Thọ	1		219	250	78	217	87%	82	7800				1	
71.7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bình Tây	Xã Xuân Thọ		1	126	250	14	36	14%	88	0	1				

Stt	Công trình	Địa bàn	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m <sup>3</sup> )	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi			Cộng đồng	Hợp tác xã	Đơn vị sự nghiệp có thu	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã...)
					m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ	m <sup>3</sup> /ngđ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
71.8	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bình Nông	Xã Xuân Thọ	1		42	83	14	36	43%	88	0	1				
71.9	Công trình cấp nước thôn Phương Lưu xã Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ	1			25		18	72%	0	0			1		
<b>72</b>	<b>Xã Xuân Cảnh</b>				<b>569</b>	<b>950</b>	<b>190</b>	<b>499</b>	<b>53%</b>	<b>87</b>						
72.1	Công trình CNTT thôn Hòa Mỹ	Xã Xuân Cảnh	1		347	400	95	220	55%	98	7800					1
72.2	Công trình CNTT thôn Hòa Phú	Xã Xuân Cảnh	1		120	300	50	160	53%	71	7800					1
72.3	Nước sạch thôn Bình Thạnh Nam	Xã Xuân Cảnh	1		102	250	45	119	48%	86	6000					1
<b>73</b>	<b>Xã Xuân Lộc</b>				<b>45</b>	<b>191</b>	<b>42</b>	<b>137</b>	<b>72%</b>	<b>70</b>						
73.1	Cấp nước khu vực 4 Bãi	Xã Xuân Lộc	1		15	81	12	64	79%	43	0					1
73.2	Tuyến nước sạch từ thôn 1 đến thôn 3 (đã bàn giao và đầu nổi vào đường ống chính của Công ty CP CN PY năm 2019)	Xã Xuân Lộc	1		30	110	30	73	66%	93	7800				1	
<b>74</b>	<b>Xã Suối Trai</b>				<b>1000</b>	<b>370</b>	<b>200</b>	<b>370</b>	<b>100%</b>	<b>123</b>						
74.1	Công trình cấp nước sạch xã Suối Trai và xã Ea Chơang	Xã Suối Trai	1		1000	370	200	370	100%	123	6000			1		
<b>TỔNG</b>		<b>230</b>	<b>115</b>	<b>26</b>	<b>89.883</b>	<b>144.142</b>	<b>43.778</b>	<b>90.187</b>	<b>63%</b>	<b>110</b>		<b>84</b>	<b>24</b>	<b>59</b>	<b>15</b>	<b>48</b>